

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI Tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

I. Những thuận lợi và khó khăn:

Những tháng đầu năm 2023, tình hình kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gay gắt, nhiều nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm lại, một số nước rơi vào suy thoái... đã tác động, ảnh hưởng mạnh đến các hoạt động kinh tế đầu tư, tiêu dùng toàn cầu, trong đó có nước ta. Trên địa bàn tỉnh, tình hình sản xuất, kinh doanh gặp nhiều khó khăn, nhất là trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Một số thị trường lớn, truyền thống bị thu hẹp, nhiều doanh nghiệp thiếu đơn hàng, giảm sản lượng. Nhiều lao động bị mất việc, thôi việc, giảm giờ làm, tạm hoãn hợp đồng lao động, hoặc nghỉ việc không hưởng lương, đời sống một bộ phận người dân gặp khó khăn.

Song với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, đưa ra nhiều giải pháp kịp thời, đúng hướng, thống nhất từ Chính phủ, đến chính quyền các cấp ở địa phương, sự đồng thuận và nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tăng trưởng dần rõ nét¹ hơn ở những tháng trong quý II/2023 và đạt được kết quả quan trọng trong các lĩnh vực: Sản xuất nông nghiệp duy trì phát triển ổn định; hoạt động thương mại dịch vụ sôi động, sức mua tăng (Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm tăng 11,23%). Sản xuất công nghiệp có tín hiệu phục hồi tốt (6 tháng Chi số sản xuất công nghiệp tăng 4,30%). Chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, bảo trợ xã hội, kết nối cung cầu lao động hỗ trợ người lao động tìm việc được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện quyết liệt kịp thời.

II. Những kết quả đạt được:

1. Tăng trưởng kinh tế:

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (**GRDP**) 6 tháng đầu năm 2023 đạt nhịp độ tăng trưởng + **4,07%** so cùng kỳ, mức tăng này thấp hơn mức tăng của 6 tháng năm 2022², cao hơn mức tăng của 6 tháng năm 2020, (*ảnh hưởng dịch Covid-19*). Trong đó, tăng trưởng cao nhất là khu vực thương mại dịch vụ (+5,29%); kế đến là

¹ Ước tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) quý I/2023 tăng 2,80%; quý II/2023 tăng 5,25%; Tính chung 6 tháng tăng 4,07%.

² 6 tháng 2022 tăng (5,22%); 6 tháng 2021 tăng (7,04%); 6 tháng 2020 (+3,32%); 6 tháng 2019 (+8,22%);

khu vực công nghiệp xây dựng (+3,40%), khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản chỉ tăng (+2,89%); phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, có quy mô nhỏ nhưng cũng tăng khá (+7,07%) so cùng kỳ năm trước.

Đóng góp nhiều nhất vào mức tăng trưởng chung (+4,07 %) GRDP của tỉnh 6 tháng đầu năm là khu vực thương mại dịch vụ với 1,68 điểm %; kế đến là khu vực công nghiệp xây dựng, đóng góp 1,44 điểm %; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đóng góp 0,61 điểm %. Phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, cũng đóng góp (+0,34) điểm % cho tăng trưởng chung.

Kết quả từng quý, GRDP quý I có tốc độ tăng thấp (+2,80%), đà tăng trưởng khởi sắc chủ yếu trong quý II (+5,25%). Đánh giá đóng góp cho tăng trưởng chung (+4,07%), quý I đóng góp 1,35 điểm %, quý II đóng góp 2,72 điểm %.

Về cơ cấu kinh tế của tỉnh 6 tháng đầu năm, tuy khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng có chậm lại, nhưng vẫn là khu vực kinh tế chiếm tỷ trọng cao nhất (45,32%) trong GRDP, kế đến là khu vực dịch vụ (32,07%), khu vực nông-lâm nghiệp-thủy sản tiếp tục xu hướng giảm trong cơ cấu và chiếm tỷ trọng (17,74%), phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm (4,86%).

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023

	Tổng sản phẩm theo giá hiện hành		Tổng sản phẩm theo giá so sánh 2010	
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tốc độ Tăng (%)	Đóng góp của từng khu vực (điểm %)
Tổng số	50.170	100,00	4,07	4,07
Nông, lâm nghiệp và thủy sản:	8.901	17,74	2,89	0,61
Công nghiệp và xây dựng:	22.739	45,32	3,40	1,44
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	19.897	39,66	2,92	1,05
Dịch vụ:	16.091	32,07	5,29	1,68
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm:	2.439	4,86	7,07	0,34

Đánh giá chung: Kết quả kinh tế của tỉnh 6 tháng đầu năm, đà tăng trưởng dần hồi phục nhưng còn chậm so với cả nước và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, với mức tăng trưởng của tỉnh (+4,07%) xếp thứ 42 cả nước và xếp thứ 2/8 vùng, sau tỉnh Bình Phước. Kết quả hoạt động một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

2.1 Nông nghiệp:

Sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm, nhìn chung diễn tiến thời tiết và điều kiện thị trường tương đối thuận lợi với đa số các loại cây trồng, giá các yếu tố đầu vào, đặc biệt là phân bón có xu hướng giảm, trong khi giá các loại sản phẩm chủ lực trong vụ như lúa, mì, mía có xu hướng tăng, đầu ra ổn định khiến người dân phấn khởi, tích cực đầu tư mở rộng diện tích gieo trồng. Tăng cường hơn xu thế hợp tác kết nối doanh nghiệp đầu tư, phát triển hệ sinh thái nông

nghiệp công nghệ cao, và hình thành các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp bền vững. Xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng tập trung, hình thành các vùng sản xuất cây, con chuyên canh gắn với thị trường tiêu thụ và công nghiệp chế biến ngày càng trở nên phổ biến.

a) Trồng trọt cây hàng năm:

Một số cây trồng chủ yếu, như sau:

Cây lúa: diện tích gieo trồng vụ Đông xuân ước đạt 47.684,80 ha, tăng 0,32% so với cùng kỳ (+154,00 ha). Một số tuyến kênh khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông hoàn thành đã phát huy hiệu quả, tạo điều kiện cho nông dân ở đây canh tác thuận lợi hơn, diện tích lúa cũng tăng lên. Ngoài ra giá lúa tăng và đầu ra ổn định hơn những loại cây trồng khác cũng khiến người dân chuyển đổi sang trồng lúa. Năng suất bình quân ước 58,88 tạ/ha, tăng 1,04% (+0,6tạ/ha) so cùng kỳ, sản lượng lúa ước đạt 280.768 tấn, tăng 1,37% (+3.789tấn) so cùng kỳ.

Vụ Hè thu, tiến độ gieo trồng đến ngày 13/6 được 46.979 ha, bằng 99,83% so với cùng kỳ, trong tháng một số xã khu vực thị xã Trảng Bàng mưa nhiều gây ngập cục bộ, gây trở ngại làm chậm tiến độ xuống giống.

Cây ngô: đến tháng 6 gieo trồng được tăng 2,38% (+ 91,86 ha), so cùng kỳ. Mô hình chuyển đổi cây bắp trên nền đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây bắp có hiệu quả kinh tế cao hơn, thời gian sinh trưởng ngắn hơn, gắn liên kết với các doanh nghiệp, giúp người dân phát triển sản xuất ổn định, nâng cao thu nhập.

Cây lạc (đậu phộng): diện tích đã xuống giống đến tháng 6 ước thực hiện 2.696 ha, so với cùng kỳ giảm 7,47% (-218 ha), giảm một số diện tích trồng xen trong các vườn cây lâu năm ở các huyện Dương Minh Châu, thị xã Trảng Bàng, Tân Châu, chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao làm cho diện tích đậu phộng liên tục giảm trong những năm gần đây.

Cây rau, đậu, hoa cây cảnh các loại: đã xuống giống đến tháng 6 ước thực hiện 15.919 ha, so với cùng kỳ tăng 1,52% (+237 ha), do thu hoạch vụ Đông xuân nhanh, thời tiết thuận lợi, người dân ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố đẩy mạnh xuống giống nhất là huyện Châu Thành khiến diện tích rau các loại tăng.

Cây mía: trồng mới đến tháng 6 ước thực hiện 6.977 ha, so với cùng kỳ tăng 11,54% (+ 722 ha). Hiện nay giá mía nguyên liệu tăng so với cùng kỳ đã làm cho diện tích mía được duy trì và tăng so cùng kỳ, đặc biệt tăng mạnh ở huyện Tân Biên (+900 ha).

b) Trồng trọt cây lâu năm:

6 tháng đầu năm 2023, sản xuất cây lâu năm trên địa bàn tỉnh gặp những khó khăn do giá hiện đang ở mức thấp và giảm như mủ cao su, một số cây ăn quả như xoài, nhãn... cũng không hiệu quả cao, bên cạnh đó tình trạng đô thị hóa cũng khiến một số diện tích trồng cây lâu năm bị giảm. Diện tích, sản lượng một số cây chủ yếu thực hiện như sau:

Cây cao su: diện tích ước đạt 100.715 ha, giảm 0,6% (-611 ha). Cây cao su kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác, giá mủ cao su liên tục giảm từ giữa năm 2022 khiến một số diện tích cao su già cỗi, hiệu quả kinh tế thấp bắt đầu thanh lý nhiều trong 6 tháng đầu năm 2023. Diện tích giảm chủ yếu ở các huyện

Tân Châu, Châu Thành. Sản lượng thu hoạch ước 6 tháng đạt 65.591,38 tấn, tăng 0,14% (+90,00 tấn) so với cùng kỳ, do diện tích thu hoạch tăng.

Cây xoài: diện tích ước đạt 2.456 ha, giảm 0,40% so với cùng kỳ năm trước. Trong những tháng đầu năm nay, tình hình giá cả có lúc giảm mạnh, ảnh hưởng đến việc tiêu thụ sản phẩm, do đó sản lượng thu hoạch trong kỳ ước đạt 16.397 tấn, chỉ giảm 1,56% (-260 tấn) so với cùng kỳ.

Cây nhãn: diện tích ước đạt 4.373 ha, so với cùng kỳ giảm 0,39%. Nhãn trồng tập trung nhiều ở các huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu và thị xã Hòa Thành. Sản lượng thu hoạch 6 tháng đầu năm nay ước thực hiện đạt 20.315 tấn, giảm 0,34% so với cùng kỳ năm trước do diện tích thu hoạch nhãn giảm.

Cây chuối: diện tích ước đạt 1.904 ha, giảm 4,99% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích trồng tập trung nhiều ở Thành phố Tây Ninh, các huyện Tân Biên, Tân Châu và thị xã Trảng Bàng. Sản lượng ước thực hiện đạt 31.725 tấn, giảm 3,06% so với cùng kỳ (-1.000 tấn), do diện tích cho sản phẩm giảm.

c) Chăn nuôi:

6 tháng đầu năm, sản xuất chăn nuôi tỉnh tiếp tục xu hướng chuyển biến tích cực. Nhiều dự án đã đầu tư vào chăn nuôi trong đó có những dự án quy mô lớn, công nghệ cao. Liên kết tiêu thụ các chuỗi cung ứng thịt heo an toàn được duy trì tốt. Chăn nuôi an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn VietGAHP đang được nhân rộng triển khai. Tuy nhiên, vẫn phát sinh một số khó khăn đối với ngành chăn nuôi như: giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu vẫn ở mức thấp, do nguồn cung dồi dào, chi phí đầu vào ngành chăn nuôi còn treo ở mức cao, làm giảm hiệu quả, khiến ngành chăn nuôi của tỉnh chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, một số dự án đã đăng ký nhưng chậm triển khai, cụ thể đàn chăn nuôi như sau:

Đàn trâu: tiếp tục duy trì ổn định, toàn tỉnh hiện có 9.382 con giảm 0,26% so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong 6 tháng ước đạt 127,41 tấn, giảm 1,66% (-2,15 tấn) so cùng kỳ.

Đàn bò: ổn định và có xu hướng tăng, ước tính số con hiện có 98.412 con, so với cùng kỳ tăng 2,07% (+2.000 con). Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước t 6 tháng đầu năm ước đạt 1.573tấn, so với cùng kỳ tăng 3,96% (+59,93 tấn). Sản lượng sữa bò tươi ước đạt 21.289,94 tấn, giảm 0,07% (-15,59 tấn) so với cùng kỳ do số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm.

Đàn lợn: đàn lợn thịt ước đạt 198.521 con, tăng 15,05% (+25.975 con) so với cùng kỳ, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng ước đạt 22.781,21 tấn, tăng 7,08% (+1.506,08 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành quy mô lớn bắt đầu hoạt động từ cuối năm 2023, trang trại chăn nuôi heo quy mô lớn như Đông An Khánh thuộc công ty BaF đã khánh thành tuy chưa bắt đầu thả nuôi, dự báo đàn lợn sẽ tiếp tục phát triển trong thời gian tới.

Đàn gia cầm: ước đạt 10.425,26 nghìn con, tăng 6,11% (+600 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó ước đàn gà hiện có 9.977 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 6,4% (+600 nghìn con), do từ giữa năm 2022 trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới tại

các huyện từ các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành (5 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt, 1 trang trại với tổng quy mô trên 1 triệu con).

Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Số liệu CK năm 2022	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	Con	9.406	9.382	99,74
2. Bò	Con	96.412	98.412	102,07
Trong đó: Bò sữa	Con	12.986	12.949	99,72
3. Lợn	Con	199.155	231.012	116,00
Trong đó: Lợn thịt	Con	172.546	198.521	115,05
II. Gia cầm	1000 con	9.825,26	10.425,26	106,11
Trong đó: Gà	1000con	9.376,52	9.976,52	106,40

Sản lượng thịt gà hơi 6 tháng ước đạt 23.160 tấn, so với cùng kỳ tăng 12 % (+2.482,20 tấn). Tuy nhiên, tăng trưởng thiếu bền vững, do giá thức ăn chăn nuôi đang ở mức cao, trong khi giá gà lại không ổn định, có lúc giảm mạnh, sẽ ảnh hưởng đến việc tái đàn trong thời gian đàn, nhất là đối với các hộ nuôi nhỏ lẻ. Sản lượng trứng gà ước đạt 357,44 tr.quả, giảm 0,98% (-3,55 tr.quả) so cùng kỳ, do đàn gà đẻ trứng công nghiệp của công ty ở huyện Tân Biên gần đây tiếp tục thanh lý lượng lớn gà đẻ, dự báo sản lượng trứng các tháng tiếp theo sẽ bị ảnh hưởng.

2.2 Lâm nghiệp:

Hiện vào đầu mùa mưa, các đơn vị đang tiến hành rà soát lại quỹ đất và vận động người dân tham gia nhận khoán đất trồng rừng, theo đó kế hoạch năm 2023 trên địa bàn tỉnh trồng rừng mới 436 ha; Tổng diện tích rừng được giao khoán bảo vệ ước thực hiện 58.330 ha; Diện tích rừng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên toàn tỉnh là 1.198 ha (Dầu Tiếng: 950 ha, Lò Gò – Xa Mát: 224 ha, Núi Bà Đen: 4 ha).

Công tác quản lý rừng: Tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng được điều chỉnh là 72.253,43 ha; trong đó: rừng đặc dụng 31.650,38 ha (chiếm 43,8%); rừng phòng hộ 30.174,56 ha (chiếm 41,8%); rừng sản xuất 10.428,49ha (chiếm 14,4%); Toàn bộ diện tích nêu trên đều được giao cho các Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị quản lý, sử dụng.

Sản lượng gỗ khai thác 6 tháng ước 27.589m³, so với cùng kỳ tăng 1,46% (+397,7 m³); sản lượng củi khai thác ước thực hiện ước đạt 104.930 Ste, tăng nhẹ so với cùng kỳ (+2.092Ste), do diện tích rừng trồng và diện tích tỉa thưa tăng, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng tăng.

2.3 Thủy sản:

6 tháng đầu năm 2023, tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định; thời tiết thuận lợi cho việc thả cá giống vào ao nuôi. Diện tích nuôi trồng các loại cá tăng như: cá rô phi, cá rô đồng, cá lóc, ... , là những loại cá mang lại hiệu quả kinh tế cao cùng với nhu cầu tiêu thụ tăng, còn lại diện tích nuôi

trồng những loại cá khác đều giảm do chi phí thức ăn tăng cao nên một số hộ giảm diện tích nuôi và sản lượng thu hoạch các loại cá này giảm. Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản ước đạt 7.478 tấn, tăng 1,44% (+106,35 tấn) so cùng kỳ.

Sản lượng khai thác thủy sản nội địa: thực hiện 6 tháng ước đạt 896,67 tấn, giảm 1,93% (-17,62 tấn) so cùng kỳ, giảm tập trung chủ yếu vào sản lượng đánh bắt cá trong hồ Dầu Tiếng chiếm hơn 90% sản lượng đánh bắt. Khai thác thủy sản tiếp tục giảm về số hộ đánh bắt cũng như số phương tiện tàu thuyền đánh bắt làm cho sản lượng ngành khai thác thủy sản nội địa giảm. Vấn đề ô nhiễm nguồn nước trên sông, kênh, rạch phần nào cũng ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của các loại thủy sản tự nhiên.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản nội địa: ước 6 tháng đạt 6.590 tấn, tăng 1,91% (+123,59 tấn) so cùng kỳ, chủ yếu do diện tích nuôi trồng và thu hoạch tăng, nhất là sản phẩm cá lóc. Diện tích nuôi cá tra công nghiệp vẫn ổn định, nhưng khó khăn về đầu ra khiến doanh nghiệp chỉ nuôi cầm chừng, kéo dài thời gian, năng suất giảm khiến sản lượng cá tra giảm dù phát sinh một số hộ nuôi mới.

Sản lượng giống thủy sản: Sản lượng giống thủy sản ước thực hiện trong 6 tháng ước đạt 23,19 triệu con, giảm 0,60 % (-0,14 triệu con) so cùng kỳ, do diện tích thu hoạch giống giảm.

3. Sản xuất công nghiệp

Trước áp lực lạm phát gia tăng và tình trạng thiếu đơn hàng, sản xuất của nhiều doanh nghiệp giảm mạnh do ảnh hưởng trực tiếp từ tình hình thế giới và khu vực, làm cho chỉ số sản xuất của những tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh tăng trưởng chậm lại (Quý I/2023 giảm 0,16%), và đã có sự phục hồi mạnh trong quý 2 (tăng 8,93%,). Tính chung 6 tháng đầu năm chỉ tăng +4,30% (thấp hơn 3,87 điểm³ phần trăm so chỉ số sản xuất của 6 tháng của năm 2022) cho thấy hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức chưa thể hồi phục trở lại bình thường ngay được.

Tháng 6/2023, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh ước thực hiện tăng 1,45% so với tháng trước, trong đó ngành khai khoáng (+16,9%); công nghiệp chế biến, chế tạo (+1,48%); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...(+0,9%); Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-0,9%).

Tính chung 6 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,30% so cùng kỳ, trong đó các nhóm ngành có chỉ số tăng giảm như sau:

+ Nhóm ngành khai khoáng giảm 32,41% so cùng kỳ, do vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp không được phép khai thác tầng sâu, trong khi sản lượng khai thác tầng trên dần cạn kiệt.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,52%, trong đó tập trung ở các ngành: sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 44,36%; công nghiệp chế

³ Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 6 tháng đầu năm 2022 tăng 8,17%.

biển, chế tạo khác tăng 26,66%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 24,85%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 20,8%; công nghiệp dệt tăng 14,15%; sản xuất thiết bị điện tăng 11,78%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 11,68%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 5,98%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 5,54%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 3,88% chủ yếu do sản xuất đường và sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản tăng mạnh tương ứng tăng 25,72% và 68,0%.

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện 1,35% so cùng kỳ tập trung ở điện sản xuất khác và điện thương phẩm, tương ứng giảm 27,2% và 3,0%, trong khi điện mặt trời tăng 1,19%. Điện thương phẩm giảm do sản xuất trong quý 1/2023 của nhiều doanh nghiệp giảm nên sản lượng điện tiêu thụ cho sản xuất cũng giảm theo, điện sản xuất khác (*điện bã mía*) giảm do chi phí sản xuất cao hơn giá bán điện nên nhà máy không tập trung sản xuất sản phẩm này. Điện mặt trời tuy năm nay thời tiết nắng nóng gay gắt và EVN cũng đưa ra cảnh báo về nguy cơ thiếu điện trên phạm vi cả nước có thể xảy ra, nhưng chỉ số sản xuất 6 tháng năm nay của điện mặt trời chỉ tăng hơn 1% so cùng kỳ, nguyên nhân tăng ít là do điện mặt trời phát đỉnh vào giữa trưa (từ 11h đến 13h), lúc này tải tiêu thụ xuống thấp nên bị điều tiết cắt giảm.

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ ngành công nghiệp là hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 6,91% so cùng kỳ, chủ yếu do khai thác, xử lý, cung cấp nước và hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng, tương ứng tăng 3,84% và 20,06%; riêng hoạt động thoát nước và xử lý nước thải giảm mạnh (-13,81%) vì ảnh hưởng của sản xuất giảm ở một số ngành nên lượng nước thải xử lý cũng giảm và do ngày càng có nhiều doanh nghiệp đầu tư hệ thống xử lý nước thải nên dịch vụ xử lý nước thải của các công ty hạ tầng giảm.

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 6/2023 so với tháng 5/2023	6 tháng 2023 So với cùng kỳ
Tổng số	101,45	104,30
Chia theo ngành công nghiệp cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	116,90	68,59
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,48	104,52
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	100,90	98,65
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	99,10	106,91
Một số ngành công nghiệp cấp 2 chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	116,55	103,88
2. Dệt	101,47	114,15
3. Sản xuất trang phục	105,36	97,81

	Tháng 6/2023 so với tháng 5/2023	6 tháng 2023 So với cùng kỳ
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	103,49	94,90
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	126,89	84,17
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	100,70	105,54
8. Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,41	95,35
9. Sản xuất và phân phối điện....	100,90	98,65
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	94,27	103,84

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh, có sản lượng tăng như: Đường các loại 100.444 tấn tăng (+28,52%); Clanke Poolan 461.647 tấn (+20,39%); nước máy sản xuất 6.272 nghìn m³ (+3,10%). Các sản phẩm khác đều giảm so cùng kỳ như: Giấy dép các loại ước đạt 37.683 nghìn đôi giảm (-7,32%); Quần áo các loại 96.918 nghìn cái giảm (-1,46%); điện thương phẩm 2.667 triệu Kw (-3,0%); Điện sản xuất 973 triệu Kw (-0,11); võ, ruột xe các loại 48.026 nghìn cái (-2,71%); Xi măng 555.042 tấn giảm (-4,65%); Gạch các loại 338.401 nghìn viên (-2,79%); Bột mì 596.059 tấn giảm (-4,40%) so cùng kỳ....

4. Vốn đầu tư phát triển

a) Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý:

Tháng 6/2023, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện đạt 388,11 tỷ đồng, tăng 14,74% so tháng trước. Bao gồm, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 371,54 tỷ đồng, tăng 14,86%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 70,57 tỷ đồng, tăng 14,21%; và vốn ngân sách cấp xã đến tháng này chưa thực hiện.

Luỹ kế 6 tháng đầu năm, ước đạt 1.918,36 tỷ đồng mới đạt 41,89% kế hoạch năm, tăng 1,43% so cùng kỳ năm 2022. Trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 1.629 tỷ đồng bằng 42,03% dự toán và giảm 2,02%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 288,7 tỷ đồng đạt 41,14% dự toán và tăng 26,61% so cùng kỳ.

b) Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn:

Vốn đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm trên địa bàn ước đạt 18.050 tỷ đồng bằng 36,0% so với GRDP, tăng 8,99% so cùng kỳ⁴. Cụ thể, từng khu vực:

- *Khu vực Nhà nước:* Vốn ngân sách nhà nước đạt 1.938 tỷ đồng (gồm cả Ngân sách trung ương trên địa bàn) tăng 1,12%; Vốn vay từ các nguồn khác đạt 28,6 tỷ giảm (-29,97%) cùng kỳ; Riêng vốn tự có của các doanh nghiệp nhà nước ước đạt 63,97 tỷ đồng, cũng giảm 40,07% so với 6 tháng năm 2022.

- *Khu vực đầu tư của tư nhân và dân cư:* ước 6T/2023 thực hiện đầu tư 7.733,59 tỷ đồng, tăng 11,34 % so cùng kỳ; trong đó vốn của doanh nghiệp

⁴ Trong đó Quý I/2023 đầu tư 8.665,7 tỷ tăng (+10,25%); Quý II/2023 đầu tư 9.384 tỷ tăng (+7,85%) so cùng kỳ.

1.195,71 tỷ đồng, giảm 4,97% so cùng kỳ, vốn hộ dân cư 5.750,1 tỷ đồng, tăng 14,73% so cùng kỳ.

Khu vực đầu tư nước ngoài: 6 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 8.095,22 tỷ đồng, tăng 11,29% so cùng kỳ. Một số dự án lớn tiếp tục mở rộng thêm quy mô sản xuất, các dự án mới, quy mô lớn cũng đang đẩy nhanh tiến độ đầu tư. Một số công trình như: Công Ty Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Brotex Việt Nam xây dựng Nhà máy sợi Brotex, thực hiện 6 tháng 827, 36 tỷ đồng; Công ty TNHH Gain Luky xây các bộ phận may 293,95 tỷ đồng; công ty TNHH Billion Industrial xây dựng Nhà máy sản xuất Polyester và sợi tổng hợp Billion Việt Nam, thực hiện 6 tháng 51,56 tỷ đồng, ...

5. Thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

a) Công tác thu hút đầu tư nước ngoài:

Thu hút đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm ước đạt 508 triệu USD, tăng 126,5% so cùng kỳ. Trong đó, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới cho 8 dự án với vốn đăng ký 94 triệu USD; có 19 dự án điều chỉnh tăng vốn, với vốn tăng 413,9 triệu USD; 01 dự án điều chỉnh giảm vốn 0,4 triệu USD; 01 dự án nước ngoài chuyển thành dự án trong nước với vốn 1 triệu USD; 03 dự án chấm dứt hoạt động với vốn 3,6 triệu USD.

Lũy kế 6 tháng, trên địa bàn tỉnh đã có 356 dự án đầu tư nước ngoài với vốn đăng ký 9.514,3 triệu USD, trong đó có 244 dự án hoạt động với số vốn 7.648,1 triệu USD; 45 dự án đang xây dựng với số vốn 752 triệu USD; 57 dự án chưa triển khai với số vốn 1.043,5 triệu USD; 13 dự án dừng hoạt động với số vốn 70,7 triệu USD. Vốn thực hiện lũy kế đạt khoảng 50% tổng vốn đăng ký.

b) Phát triển doanh nghiệp: 6 tháng đầu năm đã cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 367 doanh nghiệp⁵, tổng vốn đăng ký là 2.756,8 tỷ đồng, so với CK giảm 13,44% về số doanh nghiệp và cũng tăng 46,21% về vốn đăng ký, quy mô vốn đăng ký 01 doanh nghiệp 7,51 tỷ đồng cũng giảm 37,85% so với năm trước; có 157 doanh nghiệp xin tạm ngừng hoạt động có thời hạn giảm 8,19%, và 66 doanh nghiệp giải thể giảm 1,49% so cùng kỳ.

6. Giao thông vận tải

Tháng 6/2023: bước sang mùa hè là thời gian các điểm du lịch hoạt động mạnh kéo theo hoạt động vận tải phát triển, nhu cầu đi lại của người dân trên địa bàn tỉnh tăng đặc biệt là vận chuyển hành khách bằng cáp treo, cụ thể như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 06/2023 ước đạt 361,22 tỷ đồng tăng 2,52% so với tháng trước (*tăng 19,69% so với tháng cùng kỳ năm trước*), trong đó doanh thu vận tải hành khách đạt 126,14 tỷ tăng 4,72% so với tháng trước (*cũng tăng 25,26% so tháng cùng kỳ năm trước*), doanh thu vận tải hàng hoá đạt 218,77 tỉ tăng 1,49% so với tháng trước (*tăng 16,80% so tháng cùng kỳ năm trước*).

⁵ Số liệu tính đến ngày 16/6/2023.

Cộng dồn 06 tháng đầu năm doanh thu ước đạt 2.540,86 tỷ đồng tăng 34,98%, so cùng kỳ, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.146,78 tỷ đồng tăng 59,86%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 1.296 tỷ đồng tăng 18,18% và doanh thu hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 85,46 tỷ đồng cũng tăng 46,17% so với 6 tháng năm 2022.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 06/2023 ước tính đạt 2.201 nghìn lượt khách, tăng 4,39% và luân chuyển 125.704 nghìn lượt khách.km, cũng tăng 5,43% so tháng trước. Lũy kế 6 tháng đầu năm, vận tải hành khách trên địa bàn đạt 17.083 nghìn lượt khách, tăng 41,26% và luân chuyển được 803.136 nghìn lượt khách.km, tăng 12,39% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 6/2023 ước tính đạt khối lượng 1.547 nghìn tấn, tăng 1,19% và luân chuyển được 117.494 nghìn tấn.km, cũng tăng 1,06% so tháng trước. Cộng dồn 6 tháng đầu năm, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 9.190 nghìn tấn, tăng (+15,11%) và luân chuyển được 697.819 nghìn tấn.km, cũng tăng 13,43% so cùng kỳ.

7. Thương mại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Những tháng đầu năm 2023, mặc dù đối mặt với không ít khó khăn, thách thức nhất là kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, bất ổn, thị trường xuất khẩu thu hẹp, tác động tiêu cực đến cả nước nói chung, tỉnh Tây Ninh nói riêng. Nhưng với sự tập trung chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả của các cấp các ngành của địa phương tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh gặp gỡ, tìm hiểu thông tin thị trường tiêu thụ hàng hóa và xúc tiến kết nối du lịch giữa địa phương với các tỉnh và cả nước bạn Campuchia. Hoạt động thương mại, dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 có sự tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Doanh thu bán lẻ hàng hoá trên địa bàn tỉnh tháng 06/2023 ước đạt 6.977 tỷ đồng, tăng gần 1 % so với tháng trước, và tăng 10,12% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, diễn biến một số nhóm hàng chính như: lương thực, thực phẩm tăng 0,84%; hàng may mặc tăng 0,66%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 0,72%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 1,22%; xăng dầu các loại tăng 1,48%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 1,0%; đá, kim loại quý tăng 1,18%; hàng hóa khác tăng 0,73%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 1,61%...

Lũy kế 6 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hoá ước đạt 41.303 tỷ, tăng 10,65% so cùng kỳ. Chỉ số tăng trưởng tổng mức một số nhóm hàng chủ yếu so cùng kỳ, như sau: nhóm hàng lương thực thực phẩm (chiếm tỷ trọng 36%) tăng 10,86%; nhóm xăng dầu các loại tăng 10,45%; nhóm ô tô các loại tăng 24,74%; nhóm đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 11,73%...

b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Doanh thu hoạt động dịch vụ trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm có mức tăng trưởng khá cao (+13,41%), chủ yếu do lượng khách đến tham quan Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen trong những tháng đầu năm nay tăng cao đột biến (Tính đến

12/6/2023 Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen đón hơn 2,78 triệu lượt khách⁶), đã thúc đẩy các ngành như dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ khác tăng khá (Lưu trú, ăn uống tăng gần 11%, DV khác tăng gần 17% trong đó dịch vụ vui chơi giải trí bao gồm cả hoạt động xổ số tăng đến 19,2%). Cụ thể các ngành dịch vụ trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm như sau:

Tháng 06/2023, doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 1.950 tỷ đồng, tăng 4,22% so tháng trước, (tăng 8,83% so với tháng cùng kỳ), trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú 27,48 tỷ đồng, tăng 0,26%; hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 1.051,54 tỷ đồng, tăng 0,65%; hoạt động dịch vụ lữ hành đạt 1.351tr.đ tăng 2,97%; hoạt động dịch vụ khác dự ước đạt 869,77 tỷ đồng, cũng tăng 9,03% so tháng trước.

Cộng dồn 6 tháng, doanh thu hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 11.266 tỷ đồng tăng 13,41% so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm tỷ trọng cao nhất 6.285 tỷ đồng tăng 10,71% và dịch vụ khác đạt 4.973,77 tỷ đồng tăng 16,90% và du lịch lữ hành đạt 7,39 tỷ đồng tăng nhiều tăng 261,08% so cùng kỳ.

8. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

Nhìn chung, thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh, trong 6 tháng đầu năm 2023 ổn định, không có hiện tượng khan hiếm hàng hóa hay đột biến về cung cầu. Nhờ những giải pháp về bình ổn thị trường một số mặt hàng thiết yếu từ quý 3/2022 của UBND Tỉnh đã ban hành kế hoạch kiểm soát và bình ổn thị trường gồm 03 nhóm hàng: lương thực, thực phẩm thiết yếu; nhóm hàng liên quan đến hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 và nhóm hàng nhiên liệu, đã giúp giá cả thị trường nhất là những mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân, chỉ số giá bình quân trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm tương đối ổn định chỉ tăng (+3,46%) so cùng kỳ. Diễn biến một số nhóm hàng chính như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+4,6%): trong đó lương thực (+13,59%) chủ yếu do giá gạo xuất khẩu tăng; thực phẩm (+2,46%), và Ăn uống ngoài gia đình (+4,93%) Do chi phí đầu vào tăng (cả lương thực, thực phẩm) đã tác động đến giá nguyên liệu đầu vào để chế biến các sản phẩm phục vụ nhu cầu ăn uống.

Đồ uống, thuốc lá (+0,86%): do nhóm nước khoáng và nước có ga tăng 1,41%, trong đó nước giải khát có ga tăng 1,72%, nước quả ép tăng 2,05%, nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 5,01%.

May mặc, mũ nón, giày dép (+1,62%): là do chi phí đầu vào tăng nên những mặt hàng thuộc nhóm này tăng giá bán.

Nhà ở, điện nước chất đốt và VLXD (+13,36%): trong đó, nhóm nhà ở tăng 20,61% so bình quân cùng kỳ; nước sinh hoạt và dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 3,65% do chính sách điều chỉnh giá nước khu vực thành thị của UBND tỉnh; điện và dịch vụ điện tăng 7,87% do giá điện được điều chỉnh tăng cùng với thời

⁶ Số liệu của Ban quản lý Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen

tiết năng nóng, sản lượng điện tiêu thụ nhiều nên giá bình quân cũng ở mức cao; riêng nhóm gas và các loại chất đốt khác giảm 12,32%.

Thiết bị và đồ dùng gia đình (+3,87%): Nhóm này tăng chủ yếu ở nhóm đồ dùng trong nhà (+4,7%) như: đồ điện tăng 1,14%; đồ dùng nấu ăn tăng 2,6%; hàng thủy tinh sành sứ tăng 2,98%; hàng dệt trong nhà tăng 2,18%; vật phẩm và tiêu dùng khác tăng 12,42%...

Giao thông (-5,64%): chủ yếu do nhóm nhiên liệu giảm (-16,39%), trong đó giá xăng giảm (-18,16%); dầu diesel giảm (-14,15%).

Giá vàng và giá Đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân 6 tháng tăng 1,2% so với bình quân cùng kỳ; Chỉ số giá USD cũng tăng 3,22% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

9. Thu chi ngân sách

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 6 ước đạt 841 tỷ đồng, cộng dồn 6 tháng ước đạt 5.781,4 tỷ đồng, bằng 52,56% dự toán năm, giảm 1,91% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 5.078,3 tỷ đồng, đạt 52,9% dự toán, và cũng tăng 0,11% cùng kỳ; Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 821,4 tỷ đồng bằng 50,22% dự toán năm và giảm 4,40% so cùng kỳ năm trước; về cơ cấu thu 6 tháng đầu năm chủ yếu là thu nội địa chiếm tỉ trọng 87,84% tổng số (6 tháng năm 2022 chiếm 86,06%), thu hoạt động xuất nhập khẩu chỉ chiếm 12,16% tổng số (6 tháng năm 2022 chiếm 13,94%).

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 06 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 06 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng thu	11.000	5.781	52,56	98,09
I. Thu nội địa	9.600	5.078	52,90	100,11
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	378,5	116,9	30,91	62,03
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.350	921,2	68,24	135,50
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.166	878,8	40,56	83,85
4. Hoạt động xổ số	1.800	1.134,7	63,04	128,04
II. Thu từ hoạt động XNK	1.400	703,1	50,22	85,60

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách ước tháng 6/2023 đạt 1.331 tỷ đồng, nâng mức chi 6 tháng đầu năm đạt 5.786,1 tỷ đồng, đạt 51,8% dự toán, tăng 14,04% so cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên đạt 2.613,3 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 42,16% tổng chi, bằng 42,16% dự toán năm tăng (+12,43%) so cùng kỳ; chi đầu tư phát triển 1.790,9 tỷ đồng, bằng 63,48% dự toán, và tăng (18,72%); riêng chi cho các chương trình mục

tiêu, nhiệm vụ đạt 1.041,8 tỷ đồng, đạt 73,02% dự toán năm và tăng 11,21% so cùng kỳ năm 2022.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 06 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 06 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng chi	11.169,7	5.786	51,80	114,04
I. Chi cân đối NSDP	9.742,9	4.744,2	48,69	114,68
<i>Trong đó:</i>				
1. Chi đầu tư phát triển	3.349,4	2.126	63,48	118,72
2. Chi thường xuyên	6.198,9	2.324	42,16	122,17
<i>Trong đó:</i>				
+ Sự nghiệp kinh tế	865,8	248,8	28,75	157,11
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.480,5	1.073,9	43,30	113,45
+ Sự nghiệp y tế, dân số và KHGD	507,8	180,9	35,63	122,64
+ Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.002,8	504,0	50,26	114,52
II. Chi chương trình MTQG	1.426,7	1.041,8	73,02	111,21

10. Hoạt động ngân hàng

Hoạt động các Ngân hàng thương mại trên địa bàn 6 tháng đầu năm duy trì ổn định. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tính đến cuối tháng 06/2023 ước đạt 65.250 tỷ đồng, tăng 6,0% so đầu năm (cùng kỳ năm trước tăng 18,6%), trong đó vốn huy động trung và dài hạn (trên 12 tháng) đạt 6.525 tỷ đồng (*Chiếm 9,7% tổng số nguồn huy động*) tăng 8,2% so với đầu năm.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 6 ước đạt 91.864 tỷ đồng, tăng 7,0% so với đầu năm (cùng kỳ năm trước tăng 7,2%), và tăng 12,9% so cùng kỳ. Trong đó dư nợ ngắn hạn 67.061 tỷ chiếm 73,0% tổng số dư nợ tăng 7,2% so với đầu năm và cũng tăng 18,0% so cùng kỳ; Dư nợ trung và dài hạn ước đạt 24.803 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 27% tổng dư nợ, tăng 6,5% so đầu năm, và chỉ tăng 0,9% so với cùng kỳ. Nợ xấu đến cuối tháng 6 ước chiếm 0,8% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ (0,32%) so với đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 22.594 tỷ, tăng 2,6% so với đầu năm, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 12.340 tỷ, cho vay xuất khẩu 1.647 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 8.607 tỷ.

11. Tình hình xã hội

a) Đời sống, lao động, giải quyết việc làm:

Trong 6 tháng đầu năm, đời sống dân cư ổn định và phát triển, nhất là tại các xã, huyện được công nhận chuẩn Nông thôn mới đã thay đổi mọi mặt, không những mang lại bộ mặt nông thôn ngày càng khang trang, hiện đại mà còn góp

phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng có một bộ phận nhỏ người lao động trong các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp gặp khó khăn nhất định, do thiếu đơn hàng, phải tạm thời cắt giảm lao động do tác động của thị trường thế giới.

Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách người có công thực hiện tốt, hộ nghèo và các đối tượng hưởng bảo trợ xã hội luôn được chính quyền và hệ thống chính trị các cấp của địa phương quan tâm, giúp đỡ vượt qua khó khăn.

Ngành Lao động TBXH thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội cho đối với người có công, trợ cấp thường xuyên. Trong 6 tháng đã giải quyết cho 7.939 lượt đối tượng chính sách với số tiền 85.225 triệu đồng; chi trả trợ cấp xã hội cho 36.333 lượt đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng với kinh phí 115.844,22 triệu đồng. Về chăm sóc y tế cấp 34.148 thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội. Tổ chức các hoạt động nhân các dịp lễ, tết: tặng quà cho các đối tượng chính sách người có công 65.452 phần, tổng số tiền 37.441 triệu đồng....

Ngành chức năng của tỉnh đã quan tâm hỗ trợ, tư vấn việc làm cho người lao động, tổ chức hỗ trợ tư vấn - giới thiệu việc làm cho 10.695 người; tư vấn hỗ trợ học nghề cho 77 người với số tiền 552 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề 6 tháng đầu năm, Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh được 2.877 người (trong đó: Trung cấp 35 người, và sơ cấp 2.842 người). Số người tốt nghiệp là 2.270 người (Trung cấp 139 người và sơ cấp 2.131 người).

Về hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo: Ủy ban MTTQ VN tỉnh phối hợp với các địa phương xây tặng và bàn giao 86 căn nhà đại đoàn kết, với kinh phí xây dựng là 6,88 tỷ đồng cho hộ nghèo.

b) Giáo dục và đào tạo:

Giáo dục mầm non, mẫu giáo: Hiện có 133 trường, trong đó có 108 trường công lập và 25 trường ngoài công lập. Tổng số trẻ mầm non ra lớp là 37.169 trẻ. Trong đó, số trẻ ở nhà trẻ (0-2 tuổi) là 2.661 trẻ, số trẻ ở mẫu giáo (3-5 tuổi) là 34.508 trẻ (số trẻ 5 tuổi ra lớp là 17.322 trẻ). 09/09 huyện, thị xã, thành phố đã được công nhận đạt chuẩn Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi năm 2022.

Giáo dục Tiểu học: 188 trường tiểu học với 3.090 lớp học và 99.726 học sinh. Tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học chung của toàn tỉnh đạt 94,7% (tăng 0,01% so với năm học trước). Năm 2022, toàn tỉnh có 94/94 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, trong đó 90/94 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn mức độ 3, so với năm 2021 tăng 8 xã.

Giáo dục trung học-chuyên nghiệp : Trung học cơ sở có 103 trường với 1.661 lớp và 65.584 học sinh. Trung học phổ thông có 28 trường, 735 lớp và 29.256 học sinh. Toàn tỉnh có 10 trung tâm GDNN-GDTX, trong đó 9 trung tâm cấp huyện với 3.652 học sinh, trung tâm GDTX tỉnh không có học sinh trung học.

c) Hoạt động y tế:

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng được kiểm soát tốt dịch bệnh với số ca nhiễm ngoài

cộng đồng giảm, số ca ghi nhận trong 6 tháng 724 ca, có 12 ca tử vong (từ 01/01 đến ngày 09/6/2023). Tổng số bệnh nhân Covid-19 từ khi dịch khởi phát đến nay 140.318 ca, số ca tử vong 953 ca.

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong 6 tháng là 74 ca giảm 72,69% so với cùng kỳ. Không có ca tử vong. Số ca mắc mới bệnh SD/SXHD trong 6 tháng 563 ca giảm 75,1% so với cùng kỳ năm 2022 (2.261 ca). Không có ca tử vong.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm : Trong 06 tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ ngộ độc thực phẩm do nấm không rõ nguồn gốc, có 11 người bị ngộ độc, trong đó 02 người tử vong (*huyện Tân Biên 02 vụ, với 06 người bị ngộ độc và 02 người tử vong; huyện Dương Minh Châu 02 vụ, với 05 người bị ngộ độc*).

Công tác kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm 6 tháng kiểm tra 2.582 cơ sở, trong đó có 2.306 cơ sở đạt VSATTP, vi phạm 276 cơ sở, xử vi phạm hành chính 28 cơ sở với tổng số tiền phạt là 128,5 triệu đồng, chuyển cơ quan khác xử lý 06 cơ sở. Các lỗi vi phạm như: Kinh doanh dịch vụ ăn uống mà không có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; vi phạm quy định về không thực hiện về chế độ kiểm thực 3 bước; Sử dụng người trực tiếp chế biến thức ăn mà không đội mũ, đeo khẩu trang; không sử dụng găng tay khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm chín, thức ăn ngay.....

d) An toàn giao thông:

Tai nạn giao thông đường bộ: 6 tháng trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 53 vụ, làm chết 29 người, bị thương 26 người. Trong đó, có 29 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, làm chết 29 người, bị thương 01 người. So với cùng kỳ năm 2022, số vụ tai nạn giao thông tăng (+14 vụ), Số người chết tăng (+12 người), Số người bị thương giảm (-05 người). Trong đó, số vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng tăng (+12 vụ), số người chết tăng (+12 người), số người bị thương giảm (-06 người).

Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ,... của người tham gia giao thông. Tai nạn giao thông đường thủy trong 6 tháng không xảy ra.

e) Hoạt động văn hoá thể thao và du lịch:

Trong 6 tháng đầu năm, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức và phục vụ tốt các sự kiện, lễ hội văn hóa, nghệ thuật nổi bật như: Tổ chức chương trình nghệ thuật và bắn pháo hoa đón giao thừa trên địa bàn 9 huyện, thị xã, thành phố tạo không khí vui tươi, lành mạnh phục vụ nhân dân vui Xuân, đón Tết; tổ chức và phục vụ thành công Lễ Khai mạc Hội xuân Núi Bà Đen năm Quý Mão 2023, Lễ hội quảng bá Nghệ thuật chế biến món ăn chay tỉnh Tây Ninh lần thứ I, năm 2023; tổ chức 04 hội thi, hội diễn cấp tỉnh và tham gia 04 hội thi, hội diễn, liên hoan cấp khu vực và toàn quốc (đạt 02 giải nhất, 02 HCV, 06 HCB, 08 giải nhì, 02 giải ba, 01 giải khuyến khích và 02 giải phụ); tổ chức hơn 800 buổi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ quần chúng, các câu lạc bộ, đội, nhóm tại các thiết chế văn

hóa từ tỉnh đến cơ sở; hơn 1.300 buổi sinh hoạt văn nghệ tại các tụ điểm hát với nhau, đờn ca tài tử cải lương trên địa bàn tỉnh...

Lĩnh vực thể dục, thể thao: Tổ chức các sự kiện, giải thể thao cấp quốc gia, khu vực và giải cấp tỉnh: Tỉnh đã đăng cai tổ chức thành công 04 giải thể thao cấp quốc gia⁷, khu vực, 09 giải thể thao cấp tỉnh. Các giải thể thao đã thu hút hàng chục nghìn người tham gia, trong đó có trên 05 nghìn vận động viên, huấn luyện viên, cán bộ chuyên môn, trọng tài thuộc các tỉnh thành trên cả nước và người nước ngoài tham gia.

Thể thao thành tích cao: Cử 13 đoàn thể thao với 170 vận động viên và 24 huấn luyện viên tham gia 13/63 giải thi đấu các giải cụm, khu vực và toàn quốc đạt 20,63%; số huy chương đạt được 10 huy chương (04 HCB, 06 HCD), đạt 4,9%.

Tổ chức các lễ hội xúc tiến và quảng bá du lịch: Tổ chức và tham gia các chuỗi sự kiện văn hóa - du lịch, hội thảo, diễn đàn cấp khu vực như: Lễ hội Văn hóa, Ẩm thực, Món ngon Saigontourist Group 2023; Không gian trưng bày văn hóa, ẩm thực các tỉnh vùng Đông Nam Bộ tại Phước Long – Bình Phước; Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam - VITM Hanoi 2023; Tham gia Ngày hội Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 19 năm 2023... Tổ chức công tác xúc tiến nước ngoài, tham gia Lễ hội Văn hóa Gaya tại thành phố Gimhae, Hàn Quốc....

Số lượng Khách tham quan các khu, điểm du lịch 6 tháng ước đạt 3,5 tr.lượt, tăng 14%, và doanh thu du lịch ước đạt 1.450 tỷ đồng, tăng 71% so cùng kỳ⁸.

f) Thiệt hại thiên tai:

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 04 vụ thiên tai (do lốc) tuy không gây thiệt hại về người nhưng làm thiệt hại về vật chất như: hư hại (tóc mái) 12 căn nhà; Ngoài ra, còn bị sập giàn dưa lưới 0,1 ha, ngã 10 trụ bê tông và lưới B40, 01 công trình nhà chứa rác bị sập hoàn toàn phần khung, tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 758 triệu đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, xảy ra 08 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người; làm sập 05 căn nhà, 112 nhà bị tóc mái và thiệt hại 3,1 ha hoa màu (bắp). Ngoài ra còn 08 căn nhà bị hư hỏng công trình phụ như mái che, tường rào, 02 trang trại chăn nuôi bị hư hỏng, 3,48 ha cây công nghiệp và cây ăn quả (lâu năm) bị ngã đổ, sập giàn dưa lưới 0,1ha, 01 công trình nhà chứa rác bị sập hoàn toàn phần khung, ... Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 2.584,5 triệu đồng;

g) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong 6 tháng đầu năm địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ cháy, thiệt hại về tài sản ước 50 triệu đồng, nguyên nhân chủ yếu là do chập điện; Không xảy ra vụ nổ nào.

Số vụ vi phạm môi trường được phát hiện trong tháng là 03 vụ. Lũy kế 06 tháng là 04 vụ, số tiền xử phạt là 467 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước, số vụ

⁷ Giải BaDen Mountain Marathon 2023; Chặng 24, 25 Cuộc đua xe đạp toàn quốc Cup Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh; Giải Bóng đá vô địch U19 quốc gia; Giải Bóng đá Thiếu niên (U11) và Nhi đồng (U13) toàn quốc.

⁸Số liệu báo cáo của Sở VH-TTDL (BC số 161/BC-SVHTTDL ngày 07/6/2023).

vi phạm môi trường đã phát hiện giảm (+04 vụ), và số tiền xử phạt giảm (-81,5 triệu đồng). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ vi phạm môi trường là do: các doanh nghiệp xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật ra môi trường và không có kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

III. Đánh giá chung, đề xuất một số giải pháp:

1. Đánh giá chung:

Diễn biến phức tạp, khó lường của kinh tế-chính trị thế giới và khu vực thời gian qua đã tác động rất lớn tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, đầu tư...trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên với sự vào cuộc quyết liệt của Lãnh đạo các cấp, các ngành trong tỉnh, cùng với sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh 6 tháng đầu năm 2023 tiếp tục phục hồi rõ nét ở những tháng cuối quý như, nhờ vậy kết quả 6 tháng đạt được kết quả quan trọng.

Kinh tế đạt mức tăng trưởng 4,07%, đà tăng trưởng dần hồi phục nhưng còn chậm, (*tăng trưởng tích cực hơn trong quý II/2023⁹*). Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, các hoạt động thương mại dịch vụ, du lịch đang trên đà khởi sắc hơn; hoạt động công nghiệp các doanh nghiệp vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Công tác xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch đang được tích cực triển khai, mở ra nhiều cơ hội hợp tác cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới. Các chính sách về an sinh xã hội chăm lo đời sống cho người dân được quan tâm nhất là các đối tượng gặp khó khăn, thiếu hoặc mất việc làm.

Bên cạnh kết quả đạt được, một số lĩnh vực vẫn còn tồn tại những khó khăn, hạn chế, như: Sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định. Tình hình triển khai SX nông nghiệp công nghệ cao còn chậm, chưa đáp ứng quá trình chuyển dịch sản xuất. Công nghiệp đối diện nhiều khó khăn khi sụt giảm đơn hàng do nhu cầu giảm từ các thị trường chủ lực (Mỹ, EU, Trung Quốc). Doanh nghiệp thiếu vốn, trong khi phải đối mặt với chi phí lãi cao, làm gia tăng áp lực đối với doanh nghiệp để duy trì hoạt động, sản xuất, nhiều doanh nghiệp bị cắt giảm đơn hàng dẫn đến lao động bị giảm giờ làm, mất việc làm, nhất là tại các khu công nghiệp đã làm ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống người lao động cũng như chính sách an sinh xã hội....

2. Đề xuất một số giải pháp:

Trên cơ sở kết quả đạt được 6 tháng đầu năm để phấn đấu đạt mục tiêu Kế hoạch của tỉnh cả năm 2023, đề xuất một số giải pháp như sau:

- Lĩnh vực sản xuất, cần triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đã ban hành có liên quan trực tiếp đến phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; tích cực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở sản xuất cá thể trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đổi mới công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, phát triển sản xuất thông minh... Đồng thời theo dõi sát tình hình, kịp thời nắm

⁹ Quý I/2023: (+2,21%); Quý II/2023: (+5,25%).

bắt tháo gỡ các khó khăn của doanh nghiệp, trong sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp duy trì, phục hồi và phát triển sản xuất.

- Tiếp tục thu hút đầu tư, tạo chuyển biến nhanh về chất lượng tăng trưởng ngành công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững, trong đó tập trung ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh gắn với chuỗi giá trị và vùng nguyên liệu chế biến của tỉnh.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới. Phát triển các hình thức sản xuất nông nghiệp đạt tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, hướng tới đáp ứng yêu cầu xuất khẩu (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ). Phát triển chăn nuôi theo phương thức bán công nghiệp và công nghiệp, áp dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, an toàn sinh học, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, xây dựng nhà máy chế biến tại địa phương nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

- Thực hiện theo Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, Ngành Ngân hàng cần tiếp tục đẩy nhanh các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tập trung cho vay các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhằm đáp ứng kịp thời vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất.

- Đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, nhất là các dự án trọng điểm. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đối với từng dự án. Theo dõi, bám sát diễn biến của thị trường vật liệu xây dựng xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, nâng giá, ép giá...ảnh hưởng đến tiến độ thi công các công trình xây dựng theo kế hoạch năm 2023.

- Tăng cường hơn nữa sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác kết nối, tư vấn, các dịch vụ cung ứng, giới thiệu việc làm cho người lao động và các doanh nghiệp sử dụng lao động./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

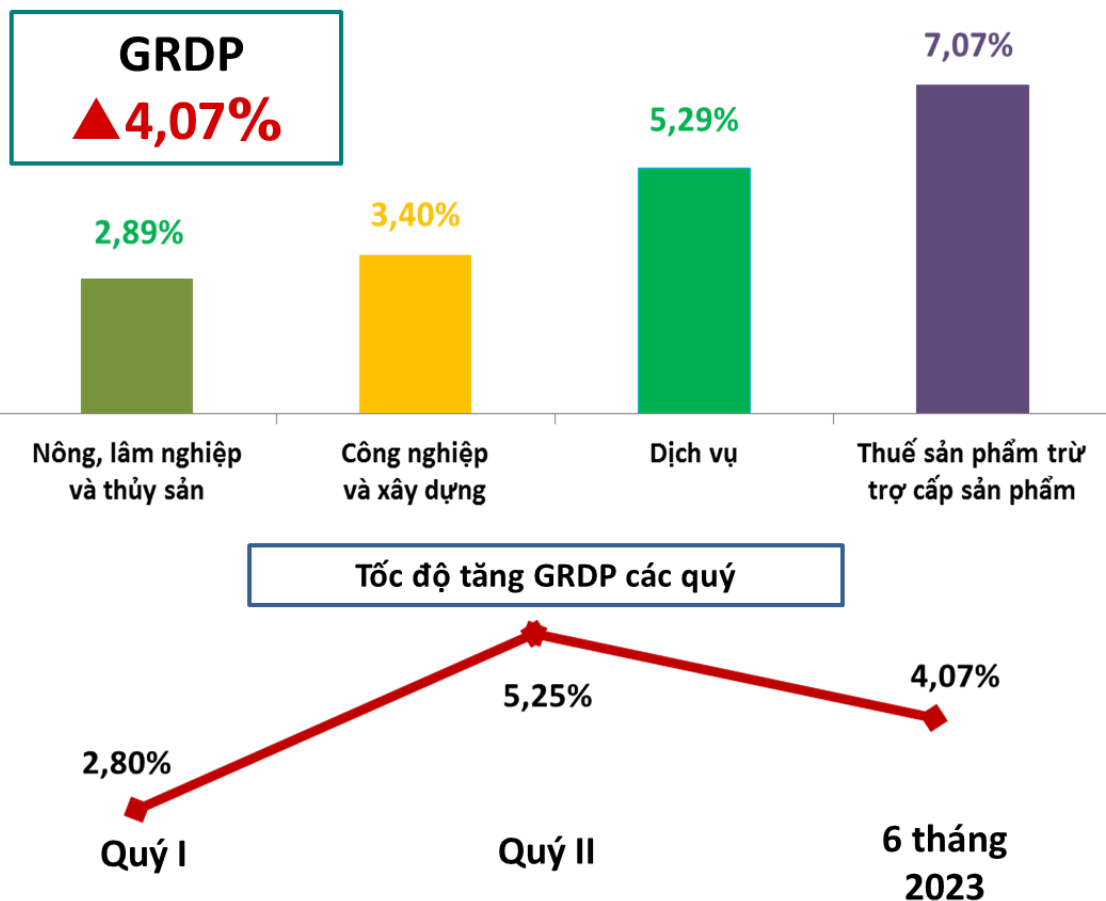
Nguyễn Đình Bửu Quang



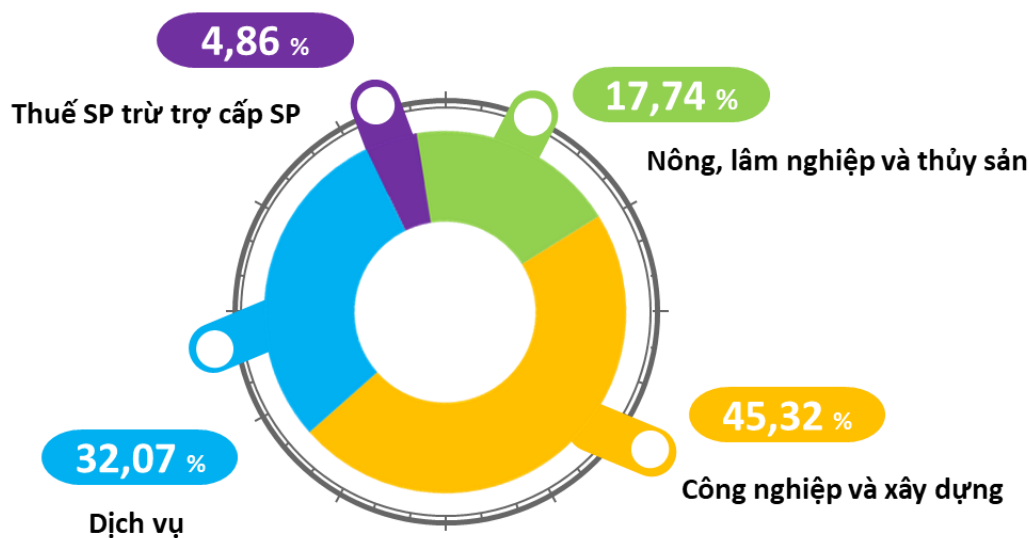
KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 6 năm 2023

TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM 6 THÁNG

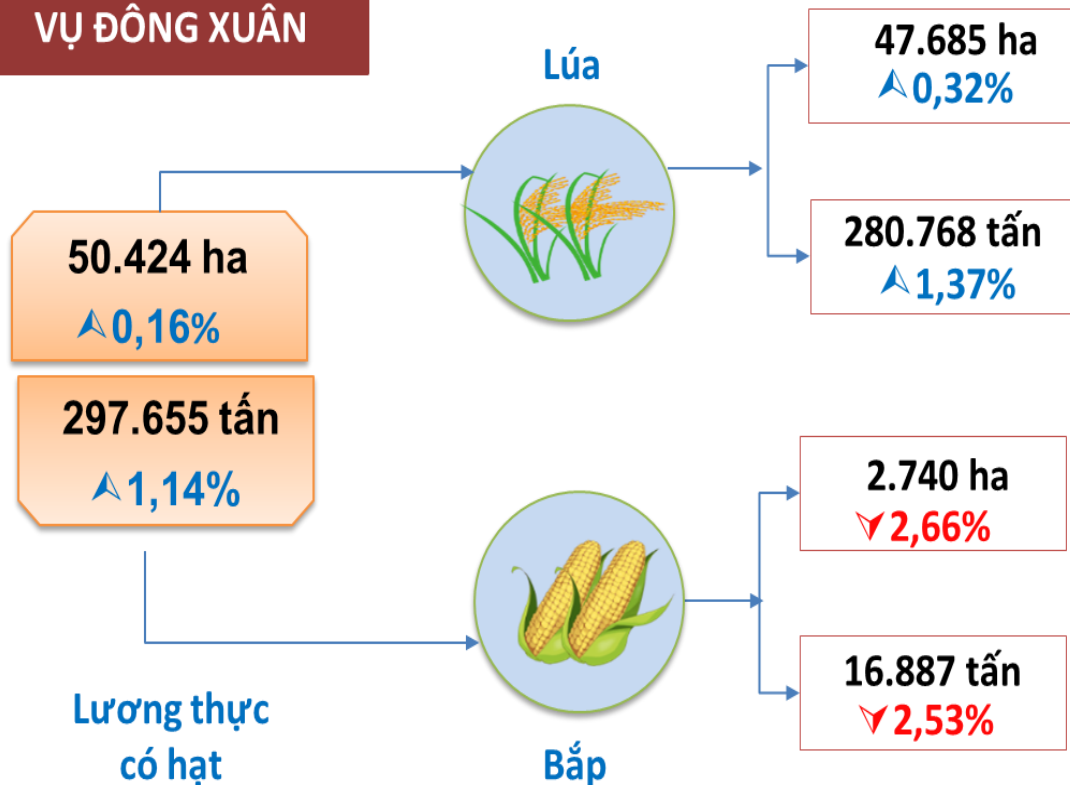


CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM 6 THÁNG



TRỒNG TRỌT

VỤ ĐÔNG XUÂN



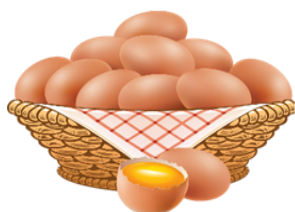
Một số cây trồng lâu năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
 Cao su	100.715 ▼0,60%	65.591 ▲0,14%
 Xoài	2.456 ▼0,40%	16.397 ▼1,56%
 Nhãn	4.374 ▼0,39%	20.315 ▼0,34%
 Chuối	1.904 ▼4,99%	31.725 ▼3,06%

CHĂN NUÔI

		Tổng đàn	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng
	Trâu	9.382 con ▼0,26%	127 tấn ▼1,66%
	Bò	98.412 con ▲2,07%	1.573 tấn ▲3,48%
	Heo	231.012 con ▲16,00%	22.781 tấn ▲7,08%
	Gia cầm	10.425 nghìn con ▲6,11%	23.822 tấn ▲11,84%

Sản phẩm chăn nuôi khác

Trứng



366.405 nghìn quả

▼0,62%

Sữa



21.290 tấn

▼0,07%

LÂM NGHIỆP

6 tháng đầu năm so với cùng kỳ



Gỗ khai thác
27.589 m3
▲ 1,46%

Củi khai thác
105.930 ste
▲ 3,01 %

Diện tích rừng
bị thiệt hại
12 ha
▲ 269,05%

THỦY SẢN

Nuôi trồng

6.690 tấn
▲ 3,46%

Khai thác

897 tấn
▼ 1,93%



CÔNG NGHIỆP

↑ 4,30%



Khai khoáng ↓ 31,41%



Chế biến, chế tạo ↑ 4,52%



Sản xuất & phân phối điện ↓ 1,35%



Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải ↑ 6,91%

TOÀN NGÀNH

SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



100.444

Đường các loại (Tấn)

▲ 28,52%



596.059

Bột mì (Tấn)

▼ 4,40%



96.918

Quần áo các loại
(1000 cái)

▼ 0,97%



37.683

Giày các loại
(1000 đôi)

▼ 6,32%



555.042

Xi măng (Tấn)

▼ 4,65%



338.401

Gạch các loại
(1000 viên)

▼ 2,79%



2.667

Điện thương phẩm
(Triệu KWh)

▼ 3,00%



973

Điện sản xuất
(Triệu KWh)

▼ 0,11%

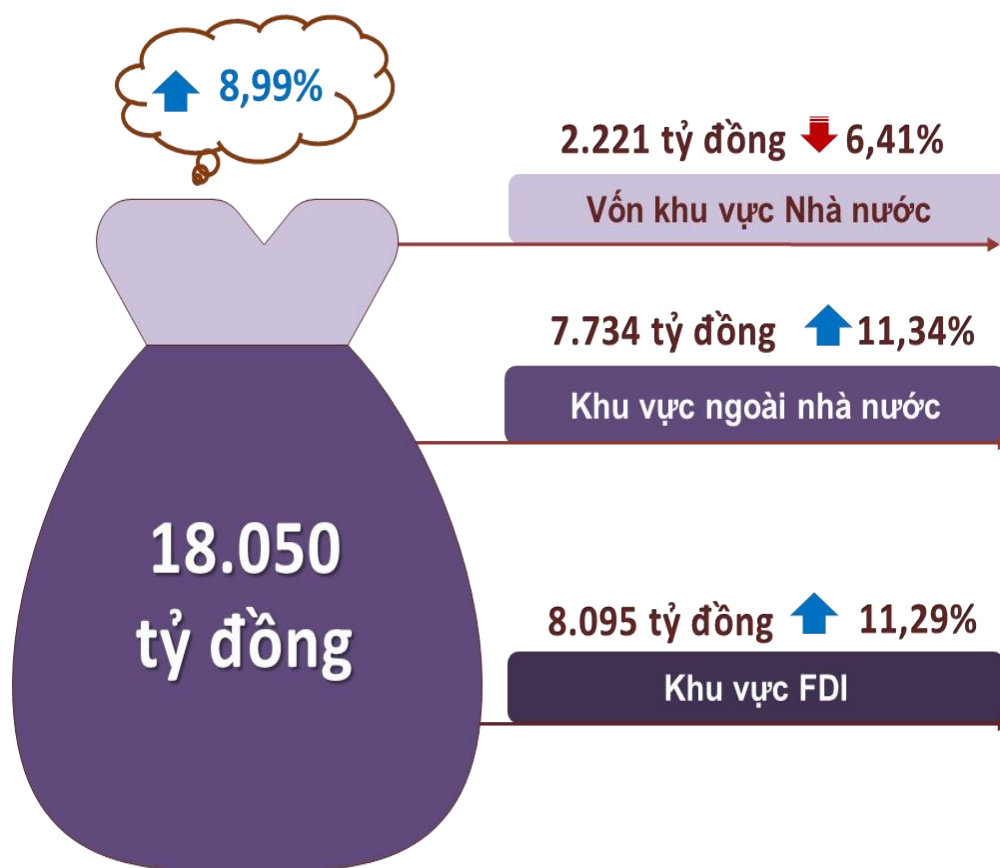
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng

TỔNG SỐ	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành và dịch vụ khác
			
52.570 ▲ 11,23%	41.303 ▲ 10,65%	6.285 ▲ 10,71%	4.982 ▲ 17,02%

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận tải hành khách 	Vận tải hàng hóa 
Vận chuyển 17.083 Nghìn HK ▲41,26%	Vận chuyển 9.190 Nghìn tấn ▲ 15,11%
Luân chuyển 803.136 Nghìn HK.km ▲12,39%	Luân chuyển 697.819 Nghìn tấn.km ▲ 13,43 %
Doanh thu 1.146.784 Triệu đồng ▲59,86%	Doanh thu 1.296.133 Triệu đồng ▲ 18,18%

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

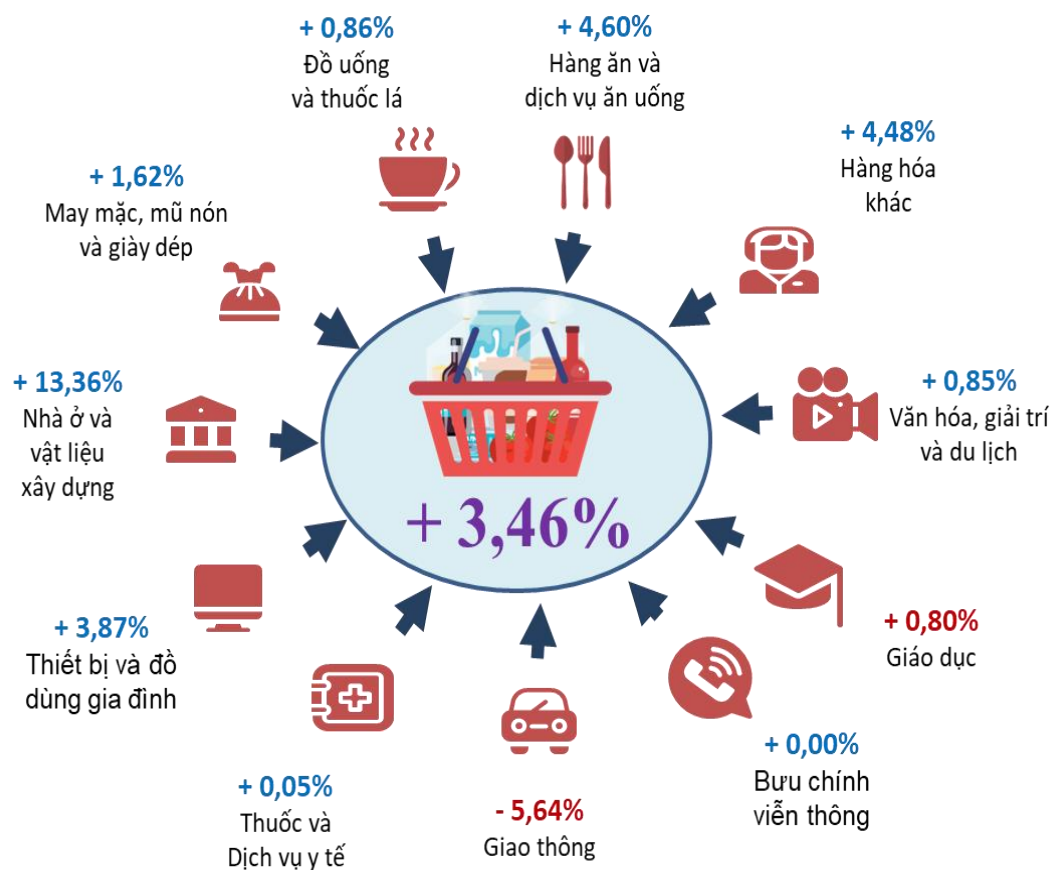


NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC – Tỷ đồng



CHỈ SỐ GIÁ

Bình quân 6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



▲ 1,20%

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



▲ 3,22%

TÌNH HÌNH XÃ HỘI

TAI NẠN GIAO THÔNG

53 vụ
▲ 14 vụ



Số vụ tai nạn giao thông



26 người
▼ 5 người

Số người bị thương

29 người
▲ 12 người



Số người chết

TÌNH HÌNH CHÁY NỔ

3 vụ



Số vụ cháy nổ

50
Triệu đồng



Tổng thiệt hại

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

74 ca
▼ 72,69%



Tay chân miệng

563 ca
▼ 75,10%



Sốt xuất huyết

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	50,170,850	100.01	26,897,835	104.07
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8,901,045	17.74	5,608,529	102.89
Công nghiệp và xây dựng	22,738,768	45.33	11,294,251	103.40
<i>Trong đó: công nghiệp</i>	<i>19,896,624</i>	<i>39.66</i>	<i>9,560,463</i>	<i>102.92</i>
Dịch vụ	16,091,775	32.07	8,654,162	105.29
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2,439,262	4.86	1,340,893	107.07

1.1 Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2023

	Theo giá hiện hành			Theo giá so sánh					
	Sơ bộ	Ước	Cơ cấu	Sơ bộ	Ước	Tốc độ	Tốc độ	Tốc độ	Đóng góp vào
	quý I	6 tháng	6 tháng	quý I	6 tháng	tăng quý I	tăng quý II	tăng 6 tháng	tốc độ tăng
	tr.đ	tr.đ	(%)	tr.đ	tr.đ	(%)	(%)	(%)	trưởng 6
TỔNG SỐ	23,961,827	50,170,850	100.00	12,764,978	26,897,835	102.80	105.25	104.07	4.07
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,872,085	8,901,045	17.74	2,417,010	5,608,529	102.66	103.07	102.89	0.61
Công nghiệp và xây dựng	10,842,644	22,738,768	45.32	5,359,594	11,294,251	100.30	106.37	103.40	1.44
<i>Trong đó: công nghiệp</i>	9,483,038	19,896,624	39.66	4,530,922	9,560,463	99.93	105.77	102.92	1.05
Dịch vụ	8,066,908	16,091,775	32.07	4,352,890	8,654,162	105.70	104.88	105.29	1.68
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1,180,190	2,439,262	4.86	635,485	1,340,893	105.74	108.30	107.07	0.34

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 6

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	47,531	47,685	100.32
Lúa hè thu	47,059	46,979	99.83
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	3,859	3,951	102.38
Khoai lang	9	3	32.61
Lạc (đậu phộng)	2,914	2,696	92.53
Thuốc lá	1,117	1,053	94.34
Rau, đậu, hoa, cây cảnh	15,682	15,919	101.52
Diện tích cây trồng trong vụ thu hoạch năm sau			
Sắn/Khoai mì	47,517	49,140	103.42
Mía	6,255	6,977	111.54

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm 2022	Ước tính vụ đông xuân năm 2023	Vụ đông xuân năm 2023 so với vụ đông xuân năm 2022 (%)
Sản lượng thực có hạt	Tấn			
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	47,531	47,685	100.32
Năng suất	Tạ/ha	58	59	101.04
Sản lượng	Tấn	276,979	280,768	101.37
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,814	2,740	97.34
Năng suất	Tạ/ha	62	62	100.14
Sản lượng	Tấn	17,324	16,887	97.47
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	1	1	100.00
Năng suất	Tạ/ha	143	143	99.92
Sản lượng	Tấn	7	7	99.92
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	2,454	2,240	91.28
Năng suất	Tạ/ha	40	40	100.47
Sản lượng	Tấn	9,750	8,941	91.71
Thuốc lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	1,117	1,053	94.34
Năng suất	Tạ/ha	23	23	101.69
Sản lượng	Tấn	2,577	2,472	95.93
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	7,072	7,124	100.74
Năng suất	Tạ/ha	186	189	101.42
Sản lượng	Tấn	131,866	134,726	102.17
Sắn/Khoai mì				
Diện tích gieo trồng	Ha	21,169	21,107	99.71
Năng suất	Tạ/ha	310	317	102.04
Sản lượng	Tấn	656,668	668,101	101.74
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	6,255	6,977	111.54
Năng suất	Tạ/ha	746	759	101.76
Sản lượng	Tấn	466,820	529,885	113.51
II. Diện tích, sản lượng một số cây trồng lâu năm 6 tháng				
Cao su				
Diện tích	Ha	101,326	100,715	99.40
Sản lượng	tấn	65,501	65,591	100.14
Nhãn				
Diện tích	Ha	4,391	4,374	99.61
Sản lượng	tấn	20,385	20,315	99.66
Xoài				
Diện tích	Ha	2,466	2,456	99.60
Sản lượng	tấn	16,657	16,397	98.44
Chuối				
Diện tích	Ha	2,004	1,904	95.01
Sản lượng	tấn	32,725	31,725	96.94

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2023

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ		
	hiện	tính	tính	năm 2021 (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	12,519	10,262	22,781	107.13	107.02	107.08
Thịt trâu	64	64	127	98.55	98.13	98.34
Thịt bò	708	865	1,573	103.56	103.42	103.48
Thịt gia cầm	13,232	10,590	23,822	112.26	111.32	111.84
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	182,337	184,068	366,405	96.43	102.49	99.38
Sữa (Tấn)	10,774	10,516	21,290	99.59	100.27	99.93

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	So với cùng kỳ 2022 (%)		
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	6 tháng đầu năm 2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	-	-	-	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (m3)	13,402	14,187	27,589	100.30	102.58	101.46
Sản lượng củi khai thác (ster)	52,024	53,906	105,930	100.00	106.08	103.01
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	3	9	12	100.02	8,273.06	369.05
Cháy rừng (Ha)		9	9	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	3	-	3	100.02	-	96.73

6. Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	<i>Tấn</i> So với cùng kỳ 2022 (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm	năm	đầu năm
				2023	2023	2023
Tổng sản lượng thủy sản	2,808	4,779	7,587	100.65	104.09	102.79
Cá	2,557	4,554	7,111	100.44	103.65	102.47
Tôm						
Thủy sản khác	251	224	475	102.91	114.16	107.92
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	2,332	4,358	6,690	101.08	104.78	103.46
Cá	2,082	4,135	6,217	100.86	104.31	103.13
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	250	223	473	102.90	114.26	107.96
Sản lượng thủy sản khai thác	476	421	897	98.60	97.48	98.07
Cá	475	419	894	98.64	97.51	98.11
Tôm		-	-	-	-	-
Thủy sản khác	1.2	1.2	2.4	103.85	98.12	100.83

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	%			
	Tháng 5 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	107.64	101.45	109.77	104.30
Khai khoáng	82.80	116.90	97.27	68.59
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	82.80	116.90	97.27	68.59
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	107.69	101.48	110.13	104.52
Sản xuất chế biến thực phẩm	91.57	116.55	109.50	103.88
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	121.27	101.47	118.58	114.15
Sản xuất trang phục	94.40	105.36	101.29	97.81
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99.72	103.49	103.05	94.90
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	83.62	107.73	68.01	78.72
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	85.78	126.89	103.11	84.17
In, sao chép bản ghi các loại	116.59	112.92	104.61	111.68
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	78.26	108.94	96.33	81.99
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	146.73	89.01	147.88	79.60
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104.01	100.70	108.74	105.54
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100.99	95.41	100.75	95.35
Sản xuất kim loại	59.34	112.71	60.95	50.03
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	139.64	97.29	123.60	120.80
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101.86	67.07	113.54	105.98
Sản xuất thiết bị điện	104.36	106.21	105.08	111.78
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	155.36	96.33	108.47	124.85
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	94.50	85.99	107.98	89.57
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	207.25	83.59	197.74	144.36
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	129.75	93.08	122.88	126.66
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103.41	100.90	100.56	98.65
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	120.57	99.10	107.30	106.91
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110.13	94.27	100.53	103.84
Thoát nước và xử lý nước thải	102.81	94.33	104.00	86.19
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	134.83	102.70	110.85	120.06
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

	%	
	Thực hiện quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Ước tính quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	99.84	108.93
Khai khoáng	58.88	78.65
Khai thác than cứng và than non		
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên		
Khai thác quặng kim loại		
Khai khoáng khác	58.88	78.65
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng		
Công nghiệp chế biến , chế tạo	99.98	109.23
Sản xuất chế biến thực phẩm	105.09	102.90
Sản xuất đồ uống		
Sản xuất sản phẩm thuốc lá		
Dệt	107.90	120.33
Sản xuất trang phục	96.40	99.01
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88.58	100.83
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	64.22	85.09
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện		
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	79.91	88.35
In, sao chép bản ghi các loại	115.48	108.19
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế		
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	80.69	83.43
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	66.95	96.18
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102.90	108.07
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90.47	100.07
Sản xuất kim loại	41.39	58.52
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104.12	133.85
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	85.56	123.71
Sản xuất thiết bị điện	124.08	104.90
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	111.32	136.99
Sản xuất xe có động cơ		
Sản xuất phương tiện vận tải khác	82.31	97.63
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115.98	179.79
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	129.87	124.36
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	96.93	100.44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101.25	112.81
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.28	104.37
Thoát nước và xử lý nước thải	74.04	100.73
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	117.96	122.13
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác		

**9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm)						
Bột mì	Tấn	79,516	92,542	596,059	102.56	95.60
Đường các loại	Tấn	-	-	100,444		128.52
Giày các loại	1000 đôi	6,639	6,861	37,683	100.31	93.68
Quần áo các loại	1000 cái	16,659	17,187	96,918	102.51	99.03
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	9,409	9,713	48,026	100.05	97.29
Gạch các loại	1000 viên	57,986	58,763	338,401	100.31	97.21
Clanke Poolan	Tấn	83,324	85,650	461,647	120.01	120.39
Xi măng	Tấn	99,725	95,150	555,042	100.75	95.35
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	490	500	2,667	104.34	97.00
Điện sản xuất	Triệu Kwh	152	154	973	98.53	99.89
Nước máy sản xuất	1000 M3	1,083	1,058	6,272	100.19	103.10
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7,510	7,560	44,190	117.17	117.98

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
				Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tên sản phẩm					
Bột mì	Tấn	338,170	257,889	102.02	88.32
Đường các loại	Tấn	85,975	14,469	116.15	349.76
Giấy các loại	1000 đôi	17,770	19,913	88.31	99.05
Quần áo các loại	1000 cái	46,568	50,350	98.21	99.81
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	20,940	27,085	94.28	99.75
Gạch các loại	1000 viên	164,083	174,318	95.76	98.62
Clanke Poolan	Tấn	208,305	253,342	118.93	121.61
Xi măng	Tấn	258,815	296,227	90.47	100.07
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1,226	1,441	91.97	101.74
Điện sản xuất	Triệu Kwh	502	471	99.65	100.14
Nước máy sản xuất	1000 M3	3,062	3,210	102.67	103.51
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	21,708	22,482	118.20	117.78

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	Triệu đồng					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
TỔNG SỐ	8,665,724	9,384,291	18,050,015	110.25	107.85	108.99
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	832,652	1,105,241	1,937,893	106.77	97.24	101.12
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN						
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	16,833	11,771	28,605	41.21	-	70.03
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	33,263	30,709	63,971	48.39	80.81	59.93
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3,858,108	3,875,489	7,733,597	110.67	112.02	111.34
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3,847,267	4,247,958	8,095,225	113.51	109.35	111.29
Vốn huy động khác	77,601	113,123	190,724	81.89	62.14	68.90

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	338,263	388,116	1,918,366	41.89	101.43
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	276,470	317,545	1,629,660	42.03	97.98
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	47,260	51,600	328,353	40.39	100.79
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	39,281	45,171	198,412	49.60	114.14
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	59,151	61,052	412,963	41.32	78.24
Vốn nước ngoài (ODA)		17,693	47,204	17.80	91.59
Xổ số kiến thiết	170,059	187,200	841,140	46.73	110.95
Vốn khác			-		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	61,793	70,571	288,706	41.14	126.61
Vốn cân đối ngân sách huyện	61,793	70,571	288,706	41.14	126.61
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12,610	13,987	68,136	53.65	47.05
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	829,325	1,089,041	107.87	97.02
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	735,991	893,669	107.07	91.58
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	168,320	160,033	116.18	88.47
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	71,551	126,861	106.01	119.30
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	210,614	202,349	76.12	80.58
Vốn nước ngoài (ODA)	18,811	28,393	204.73	67.04
Xổ số kiến thiết	338,246	502,894	131.78	100.28
Vốn khác	-	-		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	93,334	195,372	114.63	133.26
Vốn cân đối ngân sách huyện	93,334	195,372	114.63	133.26
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	29,889	38,247	69.90	37.48
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu				
Vốn khác				
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã				
Vốn cân đối ngân sách xã				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>				
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu				
Vốn khác				

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
			41,303		
TỔNG SỐ	6,910,167	6,977,664	41,303,204	110.12	110.65
Lương thực, thực phẩm	2,496,384	2,517,345	14,874,970	113.42	110.86
Hàng may mặc	355,127	357,470	2,123,233	107.88	108.34
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	511,033	514,703	3,075,572	107.22	111.73
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	70,126	70,554	434,459	110.12	111.64
Gỗ và vật liệu xây dựng	776,592	786,042	4,607,223	110.28	112.60
Ô tô các loại	64,768	65,660	377,936	127.76	124.74
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	341,268	341,637	2,041,384	112.17	112.49
Xăng, dầu các loại	934,352	948,162	5,635,180	104.00	110.45
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	158,291	159,869	956,782	104.47	108.19
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	883,603	893,985	5,277,798	107.48	107.55
Hàng hóa khác	173,159	174,424	1,031,996	111.69	108.48
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	145,465	147,811	866,671	122.91	115.20

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	20,528,981	20,774,223	110.29	111.01
Lương thực, thực phẩm	7,372,807	7,502,163	108.95	112.79
Hàng may mặc	1,057,235	1,065,998	107.31	109.39
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1,543,195	1,532,377	111.99	111.47
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	219,798	214,661	112.58	110.69
Gỗ và vật liệu xây dựng	2,274,339	2,332,884	112.16	113.03
Ô tô các loại	184,151	193,785	121.98	127.47
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1,015,471	1,025,913	112.37	112.61
Xăng, dầu các loại	2,811,455	2,823,725	114.14	107.00
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	482,370	474,412	111.96	104.62
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2,628,126	2,649,672	107.97	107.13
Hàng hóa khác	510,600	521,396	105.20	111.90
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	429,434	437,237	109.49	121.42

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2023	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	1,871,189	1,950,149	11,266,338	108.83	113.41
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1,072,177	1,079,029	6,285,172	108.69	110.71
Dịch vụ lưu trú	27,414	27,485	165,016	119.08	149.58
Dịch vụ ăn uống	1,044,763	1,051,544	6,120,156	108.45	109.94
Du lịch lữ hành	1,312	1,351	7,391	227.40	361.08
Dịch vụ khác	797,700	869,769	4,973,775	108.91	116.90

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
TỔNG SỐ	5,588,164	5,678,175	115.46	111.47
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3,069,686	3,215,487	111.05	110.39
Dịch vụ lưu trú	82,902	82,115	179.09	128.24
Dịch vụ ăn uống	2,986,784	3,133,372	109.89	109.99
Du lịch lữ hành	3,464	3,928	679.16	255.54
Dịch vụ khác	2,515,014	2,458,760	121.19	112.81

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2023

	Tháng 6 năm 2023 so với:				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 5 năm 2022	quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112.26	103.50	100.39	100.39	103.66	103.46
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118.81	106.45	100.86	100.86	105.93	104.60
Trong đó: Lương thực	125.55	121.25	101.75	101.75	120.01	113.59
Thực phẩm	115.66	103.43	100.75	100.75	102.98	102.46
Ăn uống ngoài gia đình	122.80	106.04	100.61	100.61	105.69	104.93
Đồ uống và thuốc lá	107.92	101.75	100.15	100.15	101.55	100.86
May mặc, mũ nón và giày dép	111.20	101.87	100.08	100.08	101.78	101.62
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120.45	113.77	100.16	100.16	113.44	113.36
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108.05	104.75	100.00	100.00	104.44	103.87
Thuốc và dịch vụ y tế	101.23	100.08	100.00	100.00	100.08	100.05
Trong đó: Dịch vụ y tế	101.48	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	104.53	88.41	100.17	100.17	91.47	94.36
Bưu chính viễn thông	100.12	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Giáo dục	103.71	100.95	100.00	100.00	100.88	100.80
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	102.60	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99.92	100.79	100.43	100.43	100.77	100.85
Hàng hóa và dịch vụ khác	110.89	104.69	100.05	100.05	105.04	104.48
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144.51	102.49	99.10	99.10	101.50	101.20
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102.11	101.82	100.11	100.11	102.50	103.22

**19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6
và 6 tháng năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2023 so với tháng 5 (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG SỐ	361,226	2,540,860	102.52	119.69	134.98
Vận tải hành khách	126,142	1,146,784	104.72	125.26	159.86
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	70	471	99.29	72.86	85.33
Đường bộ	126,072	1,146,313	104.72	125.31	159.92
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	218,777	1,296,133	101.49	116.80	118.18
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	218,777	1,296,133	101.49	116.80	118.18
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14,212	85,461	99.73	114.90	146.17
Bưu Chính chuyển phát	2,094	12,483	100.58	149.36	128.26

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	1,464,283	1,064,094	147.83	120.59
Vận tải hành khách	774,857	371,927	181.28	128.28
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	259	212	96.05	75.11
Đường bộ	774,598	371,715	181.34	128.33
Hàng không				
Vận tải hàng hóa	646,699	649,434	120.28	116.15
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	646,699	649,434	120.28	116.15
Hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	42,728	42,733	178.67	123.68
Bưu Chính chuyển phát	6,209	6,274	109.06	155.32

21. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng năm 2023

	Ước tính tháng 6 năm 2023	Ước tính 6 tháng năm 2023	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng 5 (%)	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2,201	17,083	104.39	112.70	141.26
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5	38	99.41	49.17	49.30
Đường bộ	2,196	17,046	104.41	113.04	141.84
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	125,704	803,136	105.43	96.93	112.39
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	37	97.75	97.53	100.78
Đường bộ	125,699	803,099	105.43	96.93	112.39
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1,547	9,190	101.19	116.50	115.11
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,547	9,190	101.19	116.50	115.14
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	117,494	697,819	101.06	114.23	113.43
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	117,494	697,819	101.06	114.23	113.43
Hàng không					

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

	Thực hiện quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2023	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
			Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	10,584	6,500	165.46	114.08
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	22	15	57.85	40.66
Đường bộ	10,561	6,484	166.11	114.57
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	434,915	368,221	129.63	97.13
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	20	17	104.90	96.54
Đường bộ	434,896	368,204	129.63	97.13
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4,589	4,601	114.32	115.92
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	4,589	4,601	114.37	115.92
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	348,045	349,774	113.08	113.77
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	348,045	349,774	113.09	113.77
Hàng không				

23. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước 2023 (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	15	53	750.00	500.00	135.90
Đường bộ	15	53	750.00	500.00	135.90
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	9	29	900.00	900.00	170.59
Đường bộ	9	29	900.00	900.00	170.59
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	7	26	700.00	175.00	83.87
Đường bộ	7	26	700.00	175.00	83.87
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	3			100.00
Số người chết (Người)	0	0			
Số người bị thương (Người)	0	0			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	0	50			1.66

24. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	31	22
Đường bộ	"	31	22
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Số người chết	Người	17	12
Đường bộ	"	17	12
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Số người bị thương	Người	15	11
Đường bộ	"	15	11
Đường sắt	"		
Đường thủy	"		
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	1
Số người chết	Người	0	0
Số người bị thương	"	0	0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	50	-

25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

100

	Triệu đồng						
	Số liệu dự toán năm 2023	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm 2022	Kỳ báo cáo so với dự toán (%)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	11,000,000	5,781,449	5,894,085	52.56	98.09	100.00	100.00
I. Thu nội địa	9,600,000	5,078,338	5,072,681	52.90	100.11	87.84	86.06
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	378,500	116,981	188,579	30.91	62.03	2.02	3.20
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1,350,000	921,246	679,894	68.24	135.50	15.93	11.54
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	2,166,500	878,814	1,048,136	40.56	83.85	15.20	17.78
Thuế thu nhập cá nhân	1,160,000	621,029	706,969	53.54	87.84	10.74	11.99
Thuế bảo vệ môi trường	450,000	184,457	283,397	40.99	65.09	3.19	4.81
Thu phí, lệ phí	450,000	246,834	279,070	54.85	88.45	4.27	4.73
Trong đó: Lệ phí trước bạ	437,000	218,681	280,541	50.04	77.95	3.78	4.76
Các khoản thu về nhà, đất	1,147,000	605,731	577,318	52.81	104.92	10.48	9.79
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	1,800,000	1,134,778	886,283	63.04	128.04	19.63	15.04
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22,000	12,086	10,740	54.94	112.53	0.21	0.18
Thu khác ngân sách	235,000	136,184	129,523	57.95	105.14	2.36	2.20
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2,000	917	1,392	45.85	65.88	0.02	0.02
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	1,400,000	703,111	821,404	50.22	85.60	12.16	13.94
IV. Thu viện trợ							

26. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023

	Triệu đồng						
	Số liệu dự toán năm 2023	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm 2022	Kỳ báo cáo so với dự toán (%)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm 2022 (%)
TỔNG CHI (A+B)	11,169,731	5,786,178	5,073,963	51.80	114.04	100.00	100.00
A. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9,742,949	4,744,294	4,137,069	48.69	114.68	81.99	81.54
I. Chi đầu tư phát triển	3,349,426	2,126,172	1,790,918	63.48	118.72	36.75	35.30
II. Chi trả nợ lãi	-	340	314	-	108.23	-	0.01
III. Chi thường xuyên	6,198,923	2,613,350	2,324,424	42.16	112.43	42.16	45.81
Chi quốc phòng	237,710	61,957	52,697	41.91	117.57	1.07	1.04
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	147,848	120,184	103,405	50.56	116.23	2.08	2.04
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2,480,537	1,073,998	946,671	43.30	113.45	18.56	18.66
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	507,805	180,948	147,547	35.63	122.64	3.13	2.91
Chi khoa học, công nghệ	43,270	13,533	7,125	31.28	189.95	0.23	0.14
Chi văn hóa, thông tin	111,370	51,531	39,371	46.27	130.89	0.89	0.78
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	62,205	28,109	9,910	45.19	283.65	0.49	0.20
Chi thể dục, thể thao	35,630	13,090	14,533	36.74	90.07	0.23	0.29
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	132,630	37,321	21,003	28.14	177.69	0.65	0.41
Chi sự nghiệp kinh tế	865,814	248,888	158,404	28.75	157.12	4.30	3.12
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1,002,878	504,004	440,112	50.26	114.52	8.71	8.67
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	511,595	274,046	380,444	53.57	72.03	4.74	7.50
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-	-	-
Chi khác	59,631	5,740	3178.16	9.63	180.61	0.10	0.06
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000		-	-	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	193,600	1,344	18,391	0.69	7.31	0.02	0.36
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	-	-	-	-
B. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1,426,782	1,041,884	936,894	73.02	111.21	18.01	18.46

27. Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài 6 tháng
+ Cấp phép mới

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn đăng ký
Tổng số	8	94	200.00	43.96
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản				
Công nghiệp	7	88	175.00	41.15
Xây dựng				
Thương mại				
Vận tải kho bãi				
Dịch vụ khác	1	6		

+ Bổ sung vốn

	Số dự án (Dự án)	Số vốn bổ sung (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn bổ sung
Tổng số	19	414	271.43	1,106.66
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản				
Công nghiệp	19	414	271.43	1,106.66
Xây dựng				
Thương mại				
Vận tải kho bãi				
Dịch vụ khác				

28. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp thành lập mới, tạm ngừng hoạt động và chờ giải thể

	Quý II/2023	Lũy kế đến thời điểm báo cáo (6 tháng năm 2023)	So sánh Quý II 2023/2022 (%)	Quý II /2022	6 tháng năm 2022	Lũy kế đến thời điểm báo cáo so với cùng kỳ (%)
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	163	367	69.66	234	424	86.56
Vốn đăng ký (triệu đồng)	1,346,070	2,756,811	34.76	3,872,449	5,124,777	53.79
Lao động (người)	2,546	4,441	45.04	5,653	7,507	59.16
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (tr.đ)	8,258	7,512	49.90	16,549	12,087	62.15
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	7	10	87.50	8	14	71.43
Doanh nghiệp tạm ngừng KD có thời hạn (DN)	27	157	22.69	119	171	91.81
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	29	66	80.56	36	67	98.51

Ghi chú: Số liệu 6 tháng năm 2023 được trích từ hệ thống đăng ký kinh doanh đến ngày 16/6/2023